

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Quản lý đất đai
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
- Mã ngành: 7850103
- Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng lực tự chủ và trách nhiệm, kỹ năng thực hành, kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn sâu trong pháp luật về đất đai, quy hoạch sử dụng đất, đo đạc địa chính, công nghệ thông tin trong quản lý đất đai, khoa học đất, bất động sản, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai,... có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân; có sức khỏe; khả năng thích ứng với công việc đa dạng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ, tiếp thu thành tựu khoa học – kỹ thuật mới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

❖ Kiến thức

a) Kiến thức giáo dục đại cương

G1: Trang bị cho sinh viên kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật đại cương, Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất, các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội theo quy định.

G2: Vận dụng tốt tin học và ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các lĩnh vực chủ đề quen thuộc trong công việc ngành quản lý đất đai; sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống trong quản lý đất đai thường gặp; tiếp thu nhanh và xử lý được các phần mềm mới trong công tác.

b) Kiến thức về cơ sở ngành

G3: Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, đăng ký, thống kê, kiểm kê đất đai.

G4: Các kiến thức cơ bản về lớp vỏ Trái Đất, thổ nhưỡng, độ phì nhiêu của đất, đánh giá đất, nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị, biến đổi khí hậu và quản lý và đánh giá tác động môi trường.

G5: Hiểu biết cơ bản về kỹ thuật và công nghệ của ngành: Trắc địa đại cương, bản đồ địa chính, GIS, GPS, trắc địa ảnh và cơ sở dữ liệu địa chính.

c) *Kiến thức chuyên ngành*

G6: Kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quy hoạch phát triển: Kinh tế đất đai, định giá đất và bất động sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông thôn và đô thị, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai, thị trường bất động sản,

G7: Có kiến thức chuyên ngành về đo đạc địa chính, viễn thám ứng dụng, hệ thống thông tin đất đai, ứng dụng công nghệ thông tin trong biên tập bản đồ chuyên đề, thiết kế hệ thống thông tin địa chính và xử lý số liệu đo đạc.

G8: Kiến thức chuyên ngành nghiệp vụ về Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính, Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai, Giao đất, cho thuê và thu hồi đất.

G9: Kiến thức về đất ngập nước, quản lý và đánh giá ô nhiễm đất, bạc màu và bảo vệ đất đai.

G10: Kiến thức chuyên môn thực tế học tập tại các cơ quan địa phương: thực tập thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp,...

❖ **Kỹ năng**

G11: Có khả năng vận dụng thành thạo các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước về lĩnh vực đất đai, trong bộ máy quản lý của Nhà nước về quản lý đất đai từ trung ương đến địa phương.

G12: Sử dụng thành thạo các dụng cụ kỹ thuật hiện đại như máy toàn đạc, thiết bị GPS, các phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành.

G13: Xử lý được các tình huống trong quản lý đất đai thường gặp.

G14: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, viết được báo cáo, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, trình bày ý kiến liên quan đến công tác quản lý đất đai.

❖ **Thái độ**

G15: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

G16: Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai;

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Kiến thức

2.1.1 Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, Quốc phòng - An ninh thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước liên quan đến công tác quản lý đất đai.
LO2	Áp dụng tốt các kiến thức cơ bản về toán học, khoa học xã hội, pháp luật đại cương, công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công tác quản lý đất đai.

2.1.2 Kiến thức nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO3	Vận dụng được các kiến thức về bản đồ, trắc địa, đo đạc, xử lý số liệu xây dựng bản đồ địa chính, các loại bản đồ chuyên đề khác, hệ thống định vị toàn cầu, GIS, viễn thám, phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu đất đai, quản lý thông tin đất đai phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.
LO4	Phân tích được kinh tế tài nguyên đất đai, vận dụng các quy định của pháp luật và quản lý Nhà nước về đất đai như: giao đất, thu hồi đất, đăng ký, thống kê đất đai, thanh tra đất đai, định giá đất, lưu trữ hồ sơ địa chính, quản lý thị trường bất động sản, để làm nền tảng lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.
LO5	Đánh giá các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, quản lý đô thị, quản lý và khai thác, bố trí sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất
LO6	Phân tích và đánh giá cấu trúc đất, môi trường đất: thổ nhưỡng, phi nhiều đất, bạc màu đất, hệ sinh thái đất ngập nước, đánh giá đất, nông nghiệp sạch, quản lý đánh giá tác động môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.
LO7	Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ quan địa phương: thực tập tốt nghiệp, thực tập thực tế ngành quản lý đất đai.

2.2 Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO8	Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành Quản lý đất đai một cách phù hợp,
LO9	Có tư duy đổi mới, sáng tạo và kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.
LO10	Vận dụng kỹ năng điều tra, thu thập, xử lý thông tin phục vụ việc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực quản lý đất đai; Điều hành các công việc liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai: công tác đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá đất, phân hạng, định giá đất và lập các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
LO11	Sử dụng thành thạo các phần mềm và máy đo đạc chuyên ngành phục vụ công tác đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, xây dựng và biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác, ... phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Sử dụng tốt tin học văn phòng, khai thác internet, soạn thảo và lưu trữ văn bản đáp ứng công việc cơ bản. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) để trao đổi thông tin về các chủ đề thông dụng và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công tác.
LO13	Ứng xử linh hoạt trong giao tiếp, thuyết trình và đánh giá kết quả chuyên môn của bản thân và đồng nghiệp

2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO14	Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, cầu tiến, hình thành ý thức học tập suốt đời, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ trong lĩnh vực quản lý đất đai; Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý đất đai và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.
LO15	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc cũng như lập kế hoạch điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.4 Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như sau:

Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan UBND các cấp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh văn phòng đất đai; các phòng, ban, trung tâm thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT, ngân hàng (thẩm định giá); các khu công nghiệp, khu kinh tế, hậu cần trong Quân đội và Công an quản lý về đất đai, ...

Chuyên viên tư vấn tại các công ty như: công ty đo đạc, công ty môi giới và thẩm định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, ...

Cán bộ nghiên cứu, giảng viên tại các viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Người học sau khi tốt nghiệp đại học ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập ở các bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản lý đất đai và các ngành gần khác (quản lý tài nguyên và môi trường, khoa học đất, kỹ thuật trắc địa bản đồ, bản đồ học, viễn thám và GIS, nông nghiệp, ...) tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,0 năm (3HK/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 161 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1 Quy trình đào tạo

Thực hiện Quy định Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô, ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô.

6.2 Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện Quy định Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô, ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh, Giáo dục thể chất.
- Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7 THANG ĐIỂM

Thực hiện Quy định Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô, ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A: là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n: là tổng số học phần

8 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	44	33	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101	72	29
3	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	16	0	16
Tổng cộng		161	105	56

8.1 Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
8	0301001673	Tin học căn bản	3		3
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
10	0301000669	Toán cao cấp	3	3	
11	0301001681	Đại cương về Trái đất	2	2	
12	0301000807	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2	2	
13	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh *	8		
14	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1		1
15	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*			
16	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*			
17	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1		1
18	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*			
19	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*			
20	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1		1
21	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*			
22	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*			
Học phần tự chọn			2	2	
23	0301000603	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2	
24	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
25	0301000288	Logic học đại cương	2	2	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
26	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	2	
Tổng cộng			44	33	11

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000952	Địa chất	2	2	
2	0301001860	Trắc địa đại cương	2	1	1
3	0301000954	Thổ nhưỡng	3	2	1
4	0301000955	Phi nhiều đất	3	2	1
5	0301000780	Luật đất đai	3	3	
6	0301000957	Đánh giá đất	2	1	1
7	0301001395	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2	
8	0301002360	Trắc địa ảnh	2	1	1
9	0301000962	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	1	2
10	0301002361	Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu (GIS – GPS)	3	1	2
11	0301002362	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2	
12	0301000964	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1
13	0301002180	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2	
14	0301001858	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	1	1
15	0301001352	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2	
16	0301000980	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2	
17	0301001861	Nông nghiệp đô thị	2	2	
18	0301000959	Môi trường và Quản lý Tài nguyên thiên nhiên	2	2	
19	0301001862	Thống kê, Kiểm kê đất đai	2	1	1
20	0301001865	Thống kê địa lý	2	1	1
21	0301000989	Nông nghiệp sạch & bền vững	2	2	
Tổng cộng			47	34	13

8.2.2 Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301002476	Đo đạc địa chính	3	1	2
2	0301001396	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	1	1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
3	0301000968	Viễn thám ứng dụng	2	1	1
4	0301000967	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	1	2
5	0301002363	Quy hoạch phát triển đô thị	2	2	
6	0301002364	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2	
7	0301001040	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1
8	0301000976	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1
9	0301002365	Định giá đất và Bất động sản	2	1	1
10	0301001863	Giao đất, cho thuê và thu hồi đất	2	2	
11	0301002366	Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ)	2	1	1
12	0301001866	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2	
13	0301002367	Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất	2	2	
14	0301000986	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2	
15	0301001506	Quản lý & phân tích thị trường bất động sản	2	2	
16	0301001505	Anh văn chuyên ngành - QLDD	2	2	
17	0301000978	Phương pháp nghiên cứu khoa học - QLDD	2	2	
18	0301000988	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	2	
19	0301000977	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	1	1
20	0301001510	Thực tập thực tế ngành Quản lý đất đai - TT. Đất ngập nước, - TT. Quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn, - TT. Nông nghiệp sạch và bền vững, - TT. Quản lý & phân tích thị trường BĐS, - TT. Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	4		4
21	0301002369	Thực tập tốt nghiệp – QLDD	6		6
22	0301002370	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp – QLDD	10		10
		Loại hình 2 (thực hiện tiểu luận tốt nghiệp và chọn 2 học phần thay thế)			
23	0301002371	- Tiểu luận tốt nghiệp – QLDD	6		6
24	0301002372	- Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	2	
25	0301000990	- Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	2	
26	0301002373	- Quản lý công trình và xây dựng đô thị	2	2	
Tổng cộng			62	31	31

8.2.3 Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
27	0301002374	Kinh tế tài nguyên đất đai	2	2	
28	0301000958	Hệ thống canh tác	2	2	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
29	0301001351	Phong thủy ứng dụng	2	2	
30	0301000987	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2	2	
31	0301000985	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2	
32	0301000993	Môi trường và sự phát triển đô thị	2	2	
33	0301002375	Xử lý số liệu đo đạc	2	2	
34	0301000981	Quan hệ đất- cây trồng	2	2	
35	0301000992	Quản lý dự án đầu tư	2	2	
Tổng cộng			8	8	

9 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Pháp luật đại cương	2	2		30	
2	Tin học căn bản	3	3			90
3	Đại cương về Trái Đất	2	2		30	
4	Địa chất	2	2		30	
5	Kinh tế NN & Phát triển nông thôn	2	2		30	
6	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	1			30
	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*	1				
	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*	1				
8	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2		2	30	
	Xã hội học đại cương	2				
	Logic học đại cương	2				
	Tiếng Việt thực hành	2				
Tổng cộng		15+1	13+1	2	180	120

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2	Thủ nhưỡng	3	3		30	30
3	Tiếng Anh định hướng ToEIC 1	4	4		60	
4	Toán cao cấp	3	3		45	
5	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	1			30
	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*	1				
	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*	1				
Tổng cộng		13+1	13+1		180	60

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
2	Giáo dục quốc phòng - An ninh *	8	8			165
3	Tiếng Anh định hướng ToEIC 2	4	4		60	
Tổng cộng		6+8	6+8		90	

Học kỳ 4:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
2	Phi nhiều đất	3	3		30	30
3	Trắc địa ảnh	2	2		15	30
4	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2		30	
5	Trắc địa đại cương	2	2		15	30
6	Môi trường và Quản lý Tài nguyên thiên nhiên	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	1			30
	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*	1				
	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*	1				
Tổng cộng		13+1	13+1		150	120

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2	Luật đất đai	3	3		45	
3	Đánh giá đất	2	2		15	30
4	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2		30	
5	Nông nghiệp sạch & bền vững	2	2		30	
6	Thống kê, kiểm kê đất đai	2	2		15	30
Tổng cộng		13	13		165	60

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30	
3	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2		15	30
4	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	3		15	60
5	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	2		15	30
6	Nông nghiệp đô thị	2	2		30	
Tổng cộng		13	13		135	120

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu (GIS-GPS)	3	3		15	60
2	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2		30	
3	Quy hoạch phát triển đô thị	2	2		30	
4	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2		30	
5	Viễn thám ứng dụng	2	2		15	30
6	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	2		15	30
Tổng cộng		13	13		135	120

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	2		15	30
2	Thông kê địa lý	2	2		15	30
3	Đo đạc địa chính	3	3		15	60
4	Giao đất, cho thuê và thu hồi đất	2	2		30	
5	Quản lý & phân tích thị trường BĐS	2	2		30	
6	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2		30	
Tổng cộng		13	13		135	120

Học kỳ 9:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất	2	2		30	
2	Anh văn chuyên ngành - QLDD	2	2		30	
3	Quản lý và khai thác tài nguyên ĐĐ	2	2		30	
4	Quy hoạch sử dụng đất	3	3		30	30
5	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	3		15	60
Tổng cộng		12	12		135	90

Học kỳ 10:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	
2	Định giá đất và Bất động sản	2	2		15	30
3	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	2		30	
4	Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ)	2	2		15	30
5	Thanh tra và giải quyết tranh chấp ĐĐ	3	3		30	30
Tổng cộng		11	11		120	90

Học kỳ 11:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	TT. thực tế ngành - QLDD	4	4			120
Chọn học 4 HP trong các HP sau						
2 - 5	Kinh tế tài nguyên đất đai	2		8	30	
	Hệ thống canh tác	2			30	
	Phong thủy ứng dụng	2			30	
	Phương pháp PRA trong ĐTKKĐĐ	2			30	
	Hệ sinh thái nông nghiệp	2			30	
	Môi trường và sự phát triển đô thị	2			30	
	Quan hệ đất- cây trồng	2			30	
	Quản lý dự án đầu tư	2			30	
Tổng cộng		12	4	8	120	120

Học kỳ 12:

Loại hình 1: Sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp - QLDD	6	6			270
2	Khóa luận tốt nghiệp - QLDD	10	10			300
	Tổng cộng	16	16			570

Loại hình 2: (thực hiện tiểu luận tốt nghiệp và chọn 2 học phần thay thế)

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp - QLDD	6	6			270
2	Tiểu luận tốt nghiệp - QLDD	6	6			180
3	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2		4	30	
	Chiến lược phát triển bền vững TNDD	2			30	
4	Quản lý công trình và xây dựng đô thị	2			30	
		16	12	4	60	450

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

01 tín chỉ lý thuyết = 15 tiết; 01 tín chỉ thực tập tại PTN = 30 tiết; 01 tín chỉ thực tập thực tế = 45 tiết

10 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai hệ chính quy có **161 tín chỉ** (bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), cập nhật điều chỉnh theo thông báo số 534/TB-ĐHTĐ, ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô và áp dụng cho sinh viên nhập học từ năm 2021 - khóa 16 - trở về sau. Thời gian đào tạo 4 năm, bố trí 3HK/năm.

Phần nội dung chương trình: phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: Khoa/BM quản lý chuyên môn chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa/BM chuyên môn sắp xếp và triển khai thực hiện chương trình chi tiết đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có bất cập, cần thay đổi cho phù hợp, Khoa/Bộ môn quản lý CTĐT tiến hành đề xuất trình Phòng Đào tạo và Ban Giám Hiệu giải quyết, cập nhật theo quy định./

